

Tên: .....

Ngữ pháp: .....

Lớp: S2...

Độc: .....

Ngày giao bài: Thứ....., ngày...../.....



Ngày nộp bài: Thứ....., ngày...../.....

## GLOBAL ENGLISH 2

### Unit 1: A day at school - Grammar 1

#### A. GRAMMAR

❖ **Present simple - positive** (Thì hiện tại đơn – câu khẳng định)

**Present simple** (Thì Hiện tại đơn) diễn tả **hành động xảy ra ở hiện tại**. Thì hiện tại đơn được dùng khi muốn diễn tả **hành động mang tính chất lặp đi lặp lại** như thói quen hoặc **1 sự thật hiển nhiên**.

|                                            |                                         |
|--------------------------------------------|-----------------------------------------|
| I <b>read</b> . (Tôi <b>đọc</b> .)         | He <b>reads</b> . (Anh ấy <b>đọc</b> .) |
| You <b>sing</b> . (Bạn <b>hát</b> .)       | She <b>sings</b> . (Cô ấy <b>hát</b> .) |
| We <b>dance</b> . (Chúng ta <b>nhảy</b> .) | It <b>dances</b> . (Nó <b>nhảy</b> .)   |
| They <b>write</b> . (Họ <b>viết</b> .)     |                                         |

**Lưu ý:** Thêm **-s/-es** cho động từ khi **chủ ngữ là he / she / it**

**Quy tắc sử dụng s/es:**

- Với các danh từ và động từ có tận cùng là **o, ch, s, x, sh, z** thì sẽ thêm đuôi **es**.
- VD: do → does, watch → watches, go → goes, box → boxes, kiss → kisses, rich → riches.
- Một mẹo nhỏ để dễ ghi nhớ hơn, có thể áp dụng câu thần chú: **“O Chanh Sợ Xấu Shợ Zà”**.

❖ **Possessive adjective** (Tính từ sở hữu)

**Possessive adjective** (Tính từ sở hữu) là những từ dùng để **chỉ sự sở hữu**, thường **đứng trước danh từ** nhằm giúp người đọc và người nghe hiểu được danh từ đó thuộc về **một người hay một vật nào đó**.

| Subject pronoun<br>(Đại từ nhân xưng) | Possessive adjective<br>(Tính từ sở hữu) | Ví dụ                                                                 |
|---------------------------------------|------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|
| <b>I</b>                              | <b>my</b>                                | This is <b>my</b> book. (Đây là sách <b>của tôi</b> .)                |
| <b>you</b>                            | <b>your</b>                              | This is <b>your</b> pencil. (Đây là bút chì <b>của bạn</b> .)         |
| <b>he</b>                             | <b>his</b>                               | This is <b>his</b> bag. (Đây là cặp sách <b>của anh ấy</b> .)         |
| <b>she</b>                            | <b>her</b>                               | This is <b>her</b> ruler. (Đây là thước <b>của cô ấy</b> .)           |
| <b>we</b>                             | <b>our</b>                               | This is <b>our</b> classroom. (Đây là lớp học <b>của chúng tôi</b> .) |
| <b>they</b>                           | <b>their</b>                             | These are <b>their</b> tables. (Đây là những cái bàn <b>của họ</b> .) |
| <b>it</b>                             | <b>its</b>                               | This is <b>its</b> tail. (Đây là cái đuôi <b>của nó</b> .)            |

#### B. EXTRA VOCABULARY

| No | Word             | Meaning       | No | Word                 | Meaning |
|----|------------------|---------------|----|----------------------|---------|
| 1  | <b>boat</b> (n)  | thuyền, xuồng | 3  | <b>motorbike</b> (n) | xe máy  |
| 2  | <b>plane</b> (n) | máy bay       |    |                      |         |

**\*Note:** n = noun: danh từ.

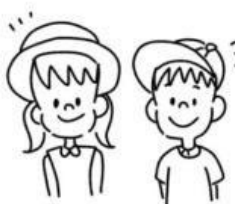
**\*Con học thuộc nghĩa của từ, chính phát âm theo từ điển và chép mỗi từ 1 ĐỒNG vào vở ghi.**

## C. HOMEWORK

Exercise 1. Circle the correct answers. (Khoanh tròn đáp án đúng.)

0. I \_\_\_\_\_ breakfast.  
A. eats                      **(B.) eat**
1. She \_\_\_\_\_ the computer in the evening.  
A. uses                      B. use
2. He \_\_\_\_\_ me how to cook.  
A. teach                      B. teaches
3. Bob \_\_\_\_\_ a white rabbit.  
A. draws                      B. draw
4. They \_\_\_\_\_ to Mary's house.  
A. goes                      B. go
5. John and Anna \_\_\_\_\_ fast.  
A. walks                      B. walk

Exercise 2. Match the pictures with the correct sentences. (Nối tranh với câu tương ứng.)

- |                                                                                               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                                                                                                 |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <p>0. </p> | <div style="border: 1px solid black; padding: 5px; margin-bottom: 5px;">A. This is his ball.</div> <div style="border: 1px solid black; padding: 5px; margin-bottom: 5px;">B. These are their hats.</div> <div style="border: 1px solid black; padding: 5px; margin-bottom: 5px;">C. These are her books.</div> <div style="border: 1px solid black; padding: 5px; margin-bottom: 5px;">D. This is my dog.</div> <div style="border: 1px solid black; padding: 5px; margin-bottom: 5px;">E. This is his cat.</div> <div style="border: 1px solid black; padding: 5px;">F. This is your crayon.</div> | <p>3. </p> |
| <p>1. </p> |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | <p>4. </p> |
| <p>2. </p> |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | <p>5. </p> |

Your answer:

|              |               |               |               |               |               |
|--------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| 0 - <u>A</u> | 1 - <u>  </u> | 2 - <u>  </u> | 3 - <u>  </u> | 4 - <u>  </u> | 5 - <u>  </u> |
|--------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|

**Exercise 3. Read the sentences and fill in the blanks with the correct POSSESSIVE ADJECTIVES.**  
(Đọc câu và điền vào chỗ trống với các tính từ sở hữu đúng.)

|                                                                                                                                                 |                                                                                                                                                   |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <p>0. This is Jen.<br/>This is <u>her</u> book.</p>            | <p>3. These are Peter and Wendy.<br/>This is ____ flower.</p>  |
| <p>1. This is Benny.<br/>This is ____ puppy.</p>               | <p>4. This is me.<br/>This is ____ drink.</p>                  |
| <p>2. These are mom, dad and me.<br/>This is ____ house.</p>  | <p>5. This is a kitten.<br/>This is ____ toy.</p>             |

**Exercise 4. Rearrange the words to complete the sentences.** (Sắp xếp các từ thành câu có nghĩa.)

0. go / I / to school.

→ I go to school.

1. breakfast. / eats / She

→ \_\_\_\_\_

2. the zoo. / He / goes to

→ \_\_\_\_\_

3. Judy / to sleep. / goes

→ \_\_\_\_\_

4. books. / I / read

→ \_\_\_\_\_

5. It / the ball. / plays / with

→ \_\_\_\_\_



# CAMBRIDGE READING PRACTICE

## Part 3

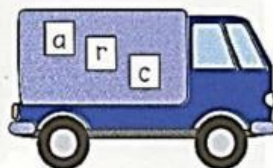
– 5 questions –

Look at the pictures. Look at the letters. Write the words.

Example

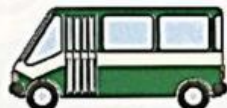


c a r

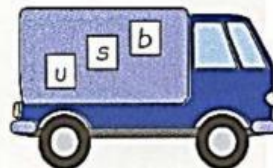


Questions

1



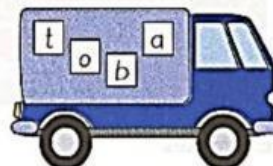
---



2



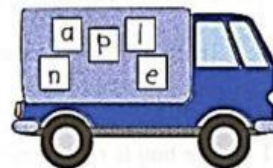
---



3



---



4



---



5



---



## SELF-REFLECTION

1. How much do you understand the lesson?



2. How do you feel after the lesson?



Mọi ý kiến đóng góp của phụ huynh sẽ là động lực để StarLink nâng cao chất lượng đào tạo.  
Mời bố mẹ quét mã ở đây để thực hiện khảo sát ạ!

